

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		106,513,740,430	121,229,963,274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29,130,607,213	42,757,222,099
1. Tiền	111		9,130,607,213	17,757,222,099
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	25,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	10,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,556,203,937	50,071,446,930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26,411,550,186	32,643,072,349
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,688,378,458	1,834,107,942
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	15,456,275,293	15,594,266,639
IV. Hàng tồn kho	140		28,826,929,280	18,401,294,245
1. Hàng tồn kho	141		28,826,929,280	18,401,294,245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		22,260,649,130	23,164,853,363
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,685,816,516	2,665,807,555
1. Phải thu dài hạn khác	216		2,685,816,516	2,665,807,555
II. Tài sản cố định	220		2,107,508,742	2,469,958,754
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,086,642,659	2,439,292,871
- Nguyên giá	222		17,638,922,941	17,638,922,941
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,552,280,282)	(15,199,630,070)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20,866,083	30,665,883
- Nguyên giá	228		260,300,000	260,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(239,433,917)	(229,634,117)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	16,611,139,841	16,611,139,841
- Nguyên giá	231		26,829,637,645	26,829,637,645
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10,218,497,804)	(10,218,497,804)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		431,420,850	431,420,850
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750,000,000	750,000,000

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(318.579.150)	(318.579.150)
V. Tài sản dài hạn khác	260		424.763.181	986.526.363
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	424.763.181	986.526.363
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		128.774.389.560	144.394.816.637
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		58.325.618.176	75.287.423.858
I. Nợ ngắn hạn	310		43.641.553.968	58.883.933.414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23.641.604.897	29.163.477.382
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.505.993.591	5.236.709.999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.666.028.505	4.211.241.295
4. Phải trả người lao động	314		238.779.331	5.873.735.789
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		52.025.295	14.868.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.537.122.349	14.383.900.949
II. Nợ dài hạn	330		14.684.064.208	16.403.490.444
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Doanh thu chưa thực hiện	336		746.330.965	746.330.965
3. Phải trả dài hạn khác	337		12.025.296.111	13.706.331.668
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.912.437.132	1.950.827.814
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		70.448.771.384	69.107.392.779
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	51.982.848.311	50.332.381.911
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.250.637.015	48.250.637.015
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.079.944.896	2.081.744.896
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
LNST chưa phân phối kỳ này	421a		1.145.757.716	
LNST chưa phân phối kỳ trước	421b		506.508.684	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		18.465.923.073	18.775.010.868
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1.854.783.232	2.163.871.027
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		16.611.139.841	16.611.139.841
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		128.774.389.560	144.394.816.637
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		

Người lập biểu



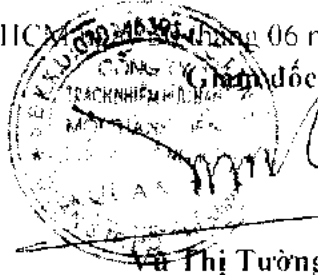
Bùi Văn Đầu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Phượng

TPHCM, ngày 06 năm 2017


 Giám đốc
 và Thị Tường Vy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

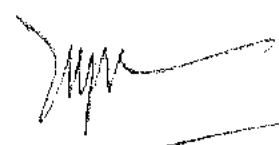
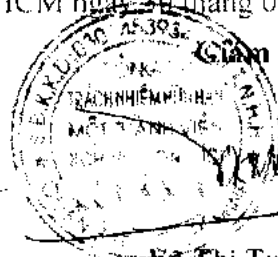
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	27,264,954,850	38,504,184,522
2. Các khoản trừ doanh thu nhà SHNN	02	VI.26	2,740,676,102	4,028,922,289
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	24,524,278,748	34,475,262,233
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	20,574,033,390	26,468,025,564
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,950,245,358	8,007,236,669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,176,556,704	728,099,298
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		82,175,400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		251,559,972	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,742,053,147	5,967,426,041
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1,133,188,943	2,685,734,526
11. Thu nhập khác	31		12,568,773	22,465,473
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12,568,773	22,465,473
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,145,757,716	2,708,199,999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	229,151,543	541,640,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		916,606,173	2,166,559,999
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

TPHCM ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Bùi Văn Đâu

Nguyễn Thị Minh Phượng

Trương Thị Tường Vy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	38,403,634,703	29,360,868,534
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(29,813,584,621)	(9,606,405,770)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(14,927,413,853)	(12,160,943,039)
Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(358,614,547)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15,394,992,534	1,984,044,088
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(33,501,572,410)	(14,594,985,758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24,802,558,194)	(5,017,421,945)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,175,943,308	372,799,449
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,175,943,308	372,799,449
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(23,626,614,886)	(4,644,622,496)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52,757,222,099	38,236,266,382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29,130,607,213	33,591,643,886

Người lập biểu

Bùi Văn Đâu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Phượng

TPHCM, ngày 30 tháng 6 năm 2017



Chức danh

Vũ Thị Tường Vy

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Bản thuyết minh này nhằm chủ giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 3 được nêu từ trang 01 đến trang 04. Bản thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nhà nước.

02 . Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

03 . Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu các công trình giao thông, công trình đô thị theo phân cấp (cầu đường, hệ thống thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng vỉa hè, vệ sinh đô thị). Hoạt động kinh doanh khác: Xây dựng công trình giao thông, công trình đô thị, san lấp nền. Sửa chữa trùng tu các loại xe chuyên dùng của Công ty và khách hàng. Kinh doanh vật tư vận tải. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất. Quản lý, cho thuê, bảo dưỡng và nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước giao nhận quản lý (kể cả bán nhà theo chế độ quy định). Tham gia công tác giải tỏa, đền bù, và xây dựng bố trí tái định cư (theo hạng mục chỉ tiêu, kế hoạch nhà nước giao). Lập dự án đầu tư và tư vấn đầu thầu và hợp đồng kinh tế. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Quản lý dự án, thực hiện dịch vụ thủ tục về giấy phép xây dựng sửa chữa, hoàn công công trình xây dựng. Mua bán và hợp thức hóa nhà ở. Đo vẽ và xác nhận tỷ lệ % còn lại của nhà xưởng các loại. Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước. Lập dự án đầu tư chuyên ngành cấp thoát nước. Mua bán máy vi tính, phần mềm máy tính và các thiết bị ngoại vi. Đào tạo dạy nghề và tư vấn tin học. Cho thuê mặt bằng kinh doanh, kinh doanh nhà. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Định giá bất động sản; sản giao dịch bất động sản. Thi công trồng, chăm sóc cây xanh. Xây dựng công viên. Duy tu bảo quản công viên. Kinh doanh hoa kiểng, cá kiểng. Dịch vụ giữ xe.

04 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/03.

05 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có

06 . Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

II . NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01 . Năm tài chính: Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/6/2017.

02 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 75/2015/TT-BTC ban hành ngày 18 tháng 05 năm 2015 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

02 . Hình thức kế toán áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

03 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

02 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà ban điều hành Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cần trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

03 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

04 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

05 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

06 . Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

07 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ chung cư thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Công ty quản lý, cho thuê (hoặc bán theo Nghị định 61/CP ngày 05/07/1994 và bán cho các cán bộ thuộc diện tái định cư theo qui định hiện hành).

Nguyên giá bất động sản được xác định trên cơ sở đơn giá nhà và căn hộ chung cư do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

Đối với căn hộ tái định cư: Công ty chỉ theo dõi để bán, không trích khấu hao.

Đối với nhà cho thuê để ở và sản xuất kinh doanh: Công ty không trích khấu hao mà căn cứ vào số tiền thu được trừ chi phí thực tế phát sinh còn lại nộp về ngân sách nhà nước theo công văn số 11811/STC-NS ngày 21/11/2013 của Sở Tài chính.

08 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước bị truy thu của những năm trước và các khoản dài hạn khác.

Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước

Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước bị truy thu được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí chờ phân bổ khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng nhưng tối đa không quá 3 năm.

09 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, loại nguyên tệ phải trả, kỳ hạn phải trả và được phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi trình bày trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả.

11 . Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn góp của chủ sở hữu: Do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã góp.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

12 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán (tiền hoặc chi phí kèm theo). Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13 . Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

14 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất phổ thông theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản trả khác.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**Đơn vị tính: VND***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	259,554,019	787,926,956
Tiền gửi ngân hàng	8,871,053,194	16,969,295,143
Các khoản tương đương tiền (*)	20,000,000,000	25,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Phạm Ngọc Thạch	20,000,000,000	25,000,000,000
Cộng	29,130,607,213	42,757,222,099

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Giá gốc (*)	750,000,000	750,000,000
Dự phòng	(318,579,150)	(318,579,150)
Giá trị hợp lý	431,420,850	431,420,850

(*) Khoản đầu tư khác cuối năm là khoản đầu tư chứng khoán Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo giá niêm yết tại ngày 31/3/2017 là 9.390 đ/cổ phiếu, số lượng cổ phiếu sở hữu là 45.653 cổ phiếu.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**Đơn vị tính: VND***03 . Phải thu của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phải thu xây dựng cơ bản	10,178,643,375	16,904,930,675
Phải thu công tác thuê bao	6,625,565,816	6,349,874,765
Phải thu CTY MTĐT	4,328,050,972	5,470,875,943
Phải thu cho thuê mặt bằng	2,655,510,692	3,524,489,812
Phải thu phí vệ sinh môi trường và đậu xe ô tô	141,534,500	294,631,000
Phải thu đối tượng khác	2,482,244,830	98,270,154
Cộng	26,411,550,185	32,643,072,349

04 . Trả trước người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thiên Đăng	2,578,530,350	
Công ty TNHH Việt Nam	247,475,558	247,475,558
Công ty CP SX TM Sài Gòn	121,754,091	263,851,000
Công ty CP TV KD XD Nam Á	116,300,800	
Công ty TNHH Sài Gòn Ánh Ngọc	106,926,740	
Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn	2,460,000,000	
Các khách hàng khác	1,057,390,910	1,322,781,384
Cộng	6,688,378,449	1,834,107,942

05 . Phải thu khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
Tạm ứng	(*)	5,640,598,520	5,478,455,158
Ký cược, ký quỹ	(**)	8,939,385,116	9,362,626,005
Phải thu khác		876,291,657	753,185,476
Cộng		15,456,275,293	15,594,266,639

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
(*) Chi tiết		
Đội thi công số 1	3.882,175,941	3.882,175,941
Đội thi công số 2	-	210,213,500
Đội cây xanh số 1+2	1,005,014,580	408,017,400
Đội dịch vụ đô thị	299,593,500	410,960,000
Xưởng sửa chữa	305,136,100	332,182,500
Đối tượng khác	148,678,399	234,905,817
Cộng	5,640,598,520	5,478,455,158

	Số cuối năm	Số đầu năm
(**) Chi tiết		
Bảo lãnh ngày 01/09/2016 đến ngày 01/09/2017 công trình nâng cấp và mở rộng doanh trại Trung đoàn 10, gói thầu thi công xây lắp tại xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP.HCM	792,326,005	792,326,005
Bảo lãnh gói thầu xây lắp CT xây dựng môi trường THCS Đặng Trần Côn tại phường Tân Sơn Nhì, Tân Phú từ ngày 21/10/2016 đến 25/10/2017 theo HĐ số 147/TTCBL-SCB.CNPNT.16 ngày	609,037,000	609,037,000
Bảo lãnh gói thầu xây lắp CT xây dựng môi trường THCS Đặng Trần Côn từ ngày 23/6/2017 đến ngày 01/10/2017 theo HĐ số 166/TTCBL-SCB.CNPNT.16 ngày 23/06/2017	6,087,858,000	7,961,263,000
Bảo lãnh UBND Phường 11	1,191,447,000	
Bảo lãnh UBND Phường 1	258,717,111	
Cộng	8,939,385,116	9,362,626,005

	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Dài hạn		
Phải thu khác (*)	2,685,816,516	2,665,807,555
Cộng	2,685,816,516	2,665,807,555

	Số cuối năm	Số đầu năm
(*) Chi tiết		
Giải tỏa công trình Kênh Nhiều Lọc	2,167,971,657	2,167,971,657
Giải tỏa công trình Cống Bà Xếp	326,150,687	326,150,687
Giải tỏa các công trình khác	191,694,174	171,685,211
	2,685,816,518	2,665,807,555

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

06 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.470.850	-	18.788.039	-
Công cụ, dụng cụ	71.115.988	-	14.258.418	-
Hàng hóa	226.418.151			
Chi phí SXKDDD	23.320.555.720	-	18.368.247.788	-
Cộng	23.652.560.709	-	18.401.294.245	-

07 . Tài sản cố định hữu hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	17,638,922,941	-	-	17,638,922,941
Nhà cửa, vật kiến trúc	2.170.966.153			2.170.966.153
Máy móc thiết bị	276.277.841			276.277.841
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	14.606.516.397	-		14.606.516.397
Thiết bị, dụng cụ quản lý	585.162.550		-	585.162.550
Giá trị hao mòn	15,199,630,070	352,650,210	-	15,552,280,280
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.738.600.063	32.321.400		1.770.921.463
Máy móc thiết bị	165.464.974	23.558.718		189.023.692
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12.934.348.127	258.379.410		13.192.727.537
Thiết bị, dụng cụ quản lý	361.216.906	38.390.682		399.607.588
Giá trị còn lại	2,439,292,871			2,086,642,661
Nhà cửa, vật kiến trúc	432.366.090			400.044.690
Máy móc thiết bị	110.812.867			87.254.149
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.672.168.270			1.413.788.860
Thiết bị, dụng cụ quản lý	223.945.644			185.554.962

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	521.113.593	521.113.593
Máy móc thiết bị	134.925.538	134.925.538
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	9.882.656.934	9.882.656.934
Thiết bị, dụng cụ quản lý	354.818.459	354.818.459
Cộng	10,893,514,524	10,893,514,524

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

08 . Tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	260,300,000	-	-	260,300,000
Phần mềm máy tính	260,300,000	-	-	260,300,000
Giá trị hao mòn	229,634,117	9,799,800	-	239,433,917
Phần mềm máy tính	229,634,117	9,799,800	-	239,433,917
Giá trị còn lại	30,665,883			20,866,083
Phần mềm máy tính	30,665,883			20,866,083

09 . Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	26,829,637,645	-	-	26,829,637,645
Nhà ở, kinh doanh	26,829,637,645			26,829,637,645
Giá trị hao mòn	10,218,497,804	-	-	10,218,497,804
Nhà ở, kinh doanh	10,218,497,804			10,218,497,804
Giá trị còn lại	16,611,139,841			16,611,139,841
Nhà ở, kinh doanh	16,611,139,841			16,611,139,841

10 . Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dãi hạn	561,763,181	986,526,363
Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước truy thu	137,000,000	137,000,000
Chi phí sửa chữa cải tạo xe rác	424,763,181	849,526,363
Các khoản khác	-	-
Cộng	561,763,181	986,526,363

11 . Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đội dịch vụ đô thị	1,213,487,094	1,213,487,094	4,729,132,312	4,729,132,312
Đội thi công số 1	16,475,928,933	16,475,928,933	16,760,438,144	16,760,438,144
Đội thi công số 2	1,934,040,968	1,934,040,968	5,618,363,447	5,618,363,447
Đối tượng khác	4,018,147,902	4,018,147,902	2,055,543,479	2,055,543,479
Cộng	23,641,604,897	23,641,604,897	29,163,477,382	29,163,477,382

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Phải thu xây dựng cơ bản	7.827.679.758	4.691.754.758
Phải thu công tác thuê bao	227.701.000	242.678.000
Phải thu Cty MTĐT	106.164.378	106.164.378
Phải thu cho thuê mặt bằng		-
Phải thu đối tượng khác	344.448.455	196.112.863
Cộng	8.505.993.591	5.236.709.999

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT cung cấp dịch vụ trong nước	1.731.961.675	2.212.289.868	3.573.567.045	370.684.498
Thuế thu nhập cá nhân	7.320.222	478.602.332	485.922.554	-
Thuế TNDN	180.258.847	178.355.700	358.614.547	-
Thuế nhà đất	1.648.580.721	2.653.371.563	3.011.822.176	1.290.130.108
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	643.119.830	1.951.681.731	2.389.607.260	205.194.301
Cộng	4.211.241.295	7.477.301.194	9.822.533.582	1.866.008.907

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

Trong nước 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.15.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	48,250,637,015		8,025,510,820	56,276,147,835
Trích quỹ đầu tư phát triển các năm trước		1,139,817,764	(1,139,817,764)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi các năm trước	-	-	(8,093,561,358)	(8,093,561,358)
Điều chỉnh khác năm trước	-	-	1,207,868,302	1,207,868,302
Lãi trong năm nay	-		5,967,727,996	5,967,727,996
Trích quỹ đầu tư phát triển năm nay	-	941,927,132	(941,927,132)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay	-	-	(7,089,700,000)	(7,089,700,000)
Trích quỹ phát triển KHCN năm nay	-	-	(198,246,709)	(198,246,709)
Điều chỉnh quỹ lương 2015	-		3,246,496,000	3,246,496,000
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-	(515,974,785)	(515,974,785)
Điều chỉnh khác năm trước	-	-	(468,375,370)	(468,375,370)
	-	-		
Số cuối năm trước/Số đầu năm nay	48,250,637,015	2,081,744,896	-	50,332,381,911
Trích quỹ đầu tư phát triển các năm trước		(1,800,000)		
LN sau thuế chưa phân phối kỳ trước			506,508,684	506,508,684
LN sau thuế chưa phân phối kỳ này			1,145,757,716	1,145,757,716
Số cuối năm nay	48,250,637,015	2,079,944,896	1,652,266,400	51,982,848,311

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình góp vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	48.250.637.015
Vốn điều lệ đã đầu tư của chủ sở hữu	48.250.637.015
Vốn điều lệ còn phải góp	-

b) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	48.250.637.015	48.250.637.015
• Vốn góp tăng trong năm	-	-
• Vốn góp giảm trong năm	-	-
• Vốn góp cuối năm	48.250.637.015	48.250.637.015

c) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	2.079.944.896	2.081.744.896
-------------------------	---------------	---------------

15. Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí đầu năm	2.163.871.027	2.165.655.777
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.846.758.627	6.789.867.239
- Chi sự nghiệp	3.155.846.422	6.791.651.989
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.854.783.232	2.163.871.027
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
- Nguồn kinh phí đầu năm	16.611.139.841	16.667.105.684
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		87.264.717
- Giảm bất động sản trong năm		143.230.560
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	16.611.139.841	16.611.139.841
Nguồn kinh phí và quỹ khác còn lại cuối năm	18.465.923.073	18.775.010.868

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**Đơn vị tính: VND***VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây dựng	706.453.846	1.584.786.744
Doanh thu hoạt động công ích và dịch vụ khác	14.562.360.572	7.398.066.636
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	9.255.464.330	
Doanh thu hoạt động cho thuê nhà	2.740.676.102	1.596.607.659
Cộng	27.264.954.850	10.579.461.039

02 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ nhà thuộc 100% sở hữu nhà nước	2.740.676.102	1.596.607.659
Cộng	2.740.676.102	1.596.607.659

03 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây dựng	358.424.782	1.268.204.542
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	8.575.809.119	
Giá vốn hoạt động công ích	11.639.799.489	5.220.708.019
Cộng	20.574.033.390	6.488.912.561

04 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.176.556.704	372.799.449
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.176.556.704	372.799.449

05 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		152.937.550
Cộng	-	152.937.550

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**Đơn vị tính: VND***06 . Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3,462,422,433	1,786,280,808
Chi phí đồ dùng văn phòng	8,410,489	
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	28,811,118	14,405,559
Thuế, phí và lệ phí	(4,320,222)	3,000,000
Chi phí khác	246,729,329	587,344,656
Cộng	3,742,053,147	2,391,031,023

07 . Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thuê nhà		
Các khoản khác	12,568,773	9,594,200
Cộng	12,568,773	9,594,200
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-

08 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

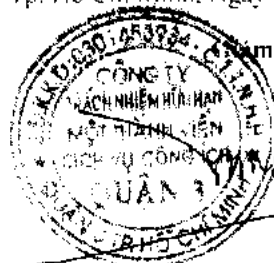
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	229,151,543	97,060,689
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	229,151,543	97,060,689

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Phượng



Vũ Thị Tường Vy

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015 TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	3,568,121,465	5,525,619,463	7,432,926,322	1,660,814,606
- Thuế GTGT	1,731,961,675	2,212,289,868	3,573,567,045	370,684,498
- Thuế TNDN	180,258,847	178,355,700	358,614,547	-
- Thuế đất	1,648,580,721	2,653,371,563	3,011,822,176	1,290,130,108
- Thuế thu nhập cá nhân	7,320,222	478,602,332	485,922,554	-
- Thuế môn bài	0	3,000,000	3,000,000	-
2. Các khoản phải nộp khác	643,119,830	1,951,681,731	2,389,607,260	205,194,301
- Phí, lệ phí	643,119,830	1,951,681,731	2,389,607,260	205,194,301
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định		0	0	
Tổng cộng	4,211,241,295	7,477,301,194	9,822,533,582	1,866,008,907

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015 TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Dư đầu năm	Tặng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	2,081,744,896		1,800,000	2,079,944,896
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	13,896,253,118	32,076,200	4,687,839,800	9,240,489,518
3. Quỹ thưởng VCCQIDN	487,647,831		191,015,000	296,632,831
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	-		-	-
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				

Tặng Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi do trong 6 tháng đầu năm Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2016

Giảm quỹ Khen thưởng phúc lợi trong 6 tháng đầu năm Công ty tạm ứng thưởng, phúc lợi năm 2017, tạm ứng thưởng 01/01/2017 và mừng Lễ 30/4 & 01/5 năm 2017.

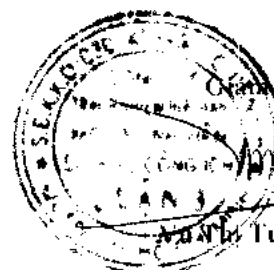
Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu

Bùi Văn Đâu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Phượng



Giám đốc

Nguyễn Tường Vy

ĐVT: đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2015 [1]	Cùng kỳ năm 2016 [2]	Thực hiện năm 2017		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm [3]	Thực hiện [4]	Cùng kỳ năm 2015 [5]=[4]/[1]	Cùng kỳ năm 2016 [6]=[4]/[2]	Kế hoạch năm [7]=[4]/[3]
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (đã trừ doanh thu nhà Sỡ hữu nhà nước)	29.642.336,191	34.475.262,233	66.365,871,000	24.524,278,748	82.73%	71.14%	36.95%
2. Giá vốn hàng bán	22.643.975,995	26.468.025,564	55,168,871,000	20.574,033,390	90.86%	77.73%	37.29%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.998.360,196	8.007.236,669	11.197,000,000	3.950.245,358	56.45%	49.33%	35.28%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	738.623,987	728.099,298	1.450,000,000	1.176.556,704	159.29%	161.59%	
5. Chi phí tài chính		82.175,400	-				
6. Chi phí bán hàng				251.559,972			
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.403.757,732	5.967.426,041	9,820,000,000	3.742.053,147	69.25%	62.71%	38.11%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.333.226,451	2.685.734,526	2.827,000,000	1.133,188,943	48.57%	42.19%	40.08%
9. Thu nhập khác	54.663,582	22.465,473	4,693,000,000	12,568,773	22.99%	55.95%	
10. Chi phí khác	171.847,415	-	0				
11. Lợi nhuận khác	-117.183,833	22.465,473	4,693,000,000	12,568,773	-10.73%	55.95%	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.216.042,618	2.708.199,999	7,520,000,000	1.145,757,716	51.70%	42.31%	15.24%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	487.529,376	541.640,000	1,504,000,000	229,151,543	47.00%	42.31%	15.24%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	1.728.513,242	2.166.559,999	6,016,000,000	916,606,173	53.03%	42.31%	15.24%

GHI CHÚ: Cột (1), (2) : Theo Báo cáo tài chính các năm trước liên kế năm Báo cáo Thông tin về chi tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Văn Dâu

Nguyễn Thị Minh Phượng

Vũ Thị Tường Vy

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Thực hiện năm 2017		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2015 [5]=[4]/[1]	Cùng kỳ năm 2016 [6]=[4]/[2]	Kế hoạch năm [7]=[4]/[3]
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chi tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
Quét dọn vệ sinh (1000m ²)	91.540,33	111.230,98	223.052,00	110.953,14	121,21%	99,75%	49,74%
Duy tu công viên măng Xanh (m ²)	2.695,070	3.500.740,00	5.283.000,00	3.814.465,50	141,53%	108,96%	72,20%
Nạo vét công (mđ)	23,129	13.738,00	80.235,90	0,00	0,00%	0,00%	0,00%
Nạo vét hầm ga (cái)	1,453	782,00	7.730,00	0,00	0,00%	0,00%	0,00%
Vận chuyển rác (1 tấn km)	603.206,97	727.825,94	983.894,00	211.202,51	35,01%	29,02%	21,47%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
Quét dọn vệ sinh (1000m ²)	91.540,33	111.230,98	223.052,00	110.953,14	121,21%	99,75%	49,74%
Duy tu công viên măng Xanh (m ²)	2.695,070	3.500.740	5.283.000,00	3.814.465,50	141,53%	108,96%	72,20%
Nạo vét công (mđ)	23,129	13.738	80.235,90	0,00	0,00%	0,00%	0,00%
Nạo vét hầm ga (cái)	1,453	782	7.730,00	0,00	0,00%	0,00%	0,00%
Vận chuyển rác (1 tấn km)	603.206,97	727.825,94	983.894,00	211.202,51	35,01%	29,02%	21,47%
3. Tồn kho cuối kỳ	0	0	0	0			
B. Chi tiêu tài chính							

[illegible]

BÁO CÁO TÍNH HÌNH DẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ DẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2017

(Báo hình kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đánh giá hiệu động																	
STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn Điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số năng suất thanh toán nợ đến hạn của	Hệ số vốn chủ sở hữu của công ty con.
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)												
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2016	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2017			Kỳ trước báo cáo	Kỳ Năm trước	Kỳ Năm báo cáo					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(15)/(5)	(17)	(18)
	Dầu tư tài chính (chứng khoán)	0	750	750	0	0,56	0,58	N	N	N	N	N	N	0	0	N	N

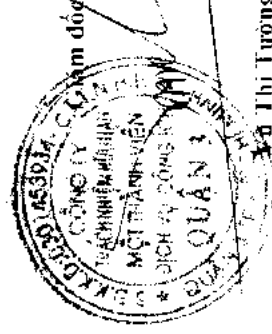
Danh giá của doanh nghiệp:

Công ty con nhận bản giao từ Công ty Thương mại Dịch vụ quận 3 khoảng đầu tư tài chính dài hạn là 750.000.000 đồng tại Điều 2, mục a theo Quyết định số 4674/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty Thương mại Dịch vụ quận 3.

Hiện nay Công ty đã tiến hành các thủ tục giao dịch thoát vốn.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Văn Dấu

Nguyễn Thị Minh Phương